

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 909 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục các tuyến đường GTNT ưu tiên đầu tư năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Đề án phát triển GTNT đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 09/5/2008 của UBND tỉnh về ban hành bản quy định "Phân công nhiệm vụ và phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình";

Căn cứ Thông báo số 439-TB/TU ngày 07/8/2008 của Tỉnh ủy Hưng Yên về Đề án phát triển giao thông nông thôn của tỉnh Hưng Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2148/QĐ-UBND ngày 14/11/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển GTNT tỉnh Hưng Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của liên Sở: Kế hoạch và Đầu tư- Tài chính- Giao thông Vận tải tại tờ trình số 518/TTr-SKHĐT ngày 26/4/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục các tuyến đường GTNT ưu tiên đầu tư năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Đề án phát triển GTNT đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quy mô đầu tư: Đường xã: 31,820 km; đường thôn: 9,150 km; cầu: 2 cầu/25 m.

2. Nguồn vốn đầu tư:

+ Ngân sách tỉnh (vốn vay ưu đãi của Ngân hàng phát triển theo định mức của Bộ Tài chính và Đề án phát triển GTNT của tỉnh) hỗ trợ.

+ Ngân sách huyện, xã và nhân dân đóng góp, đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định.

(Có phụ biểu chi tiết từng dự án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tỷ lệ hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2148/QĐ-UBND ngày 14/11/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển GTNT tỉnh Hưng Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

- Bố trí vốn đầu tư từ cân đối ngân sách huyện, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm đủ vốn đối ứng thực hiện các dự án.

- Chỉ đạo UBND cấp xã bố trí vốn đầu tư cân đối ngân sách xã, phường, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm đủ vốn đối ứng thực hiện các dự án.

3. Trên cơ sở danh mục dự án được phê duyệt, yêu cầu các chủ đầu tư khẩn trương lập dự án (Hoặc BCKTKT) trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án nêu trên theo đúng các quy định của Nhà nước và của tỉnh về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- CV: KTTH^T;
- Lưu: VT, GTTL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thơi
Nguyễn Xuân Thơi

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GTNT ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
GTNT ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 5 năm 2011 của
UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên huyện, thành phố - Tên đường-Điểm đầu- điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư
			Bên (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt đường	
I	Thành phố Hưng Yên	8.700				
	Đường thôn	8.700				
1	Xã Trung Nghĩa					
-	Đường thôn Đào Đặng (từ đường 38B đến An Viên)	2.000	5,0	3,5	BTXM	UBND thành phố Hưng Yên
2	Xã Bảo Khê					
-	Đường thôn Đoàn Thượng (từ đường 39 đến Cống Ông Ba)	1.500	5,0	3,5	BTXM	UBND thành phố Hưng Yên
-	Đường thôn Vạn Tường	2.900	5,0	3,5	BTXM	UBND thành phố Hưng Yên
3	Xã Hồng Nam					
-	Đường thôn Nễ Châu (Từ đường 61 đến xóm Trần Phú)	2.300	5,0	3,5	BTXM	UBND thành phố Hưng Yên
II	Huyện Phù Cừ					
	Đường Xã	3.500				
1	Xã Đoàn Đào					
-	Từ thôn Đoàn Đào đến thôn Đồng Minh	1.800	7,0	5,0	BTXM	UBND huyện Phù Cừ
2	Xã Tống Phan					
-	Từ thôn Cát Dương đến thôn Hạ Cát	1.700	7,0	5,0	BTXM	UBND huyện Phù Cừ
III	Huyện Tiên Lữ	4.000				
	Đường Xã	4.000				
1	Xã An Viên					
-	Từ công đường mốc (nội thượng) đến Cầu cong (thôn Nội lễ)	1.700	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ
2	Xã Hải Triều					
-	Từ đường tỉnh 200 (Chợ Hới) đến xã Thiện Phiến	800	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ
-	Từ cầu ông Ý (thôn Hải Yến) đến Cầu bà Bái (thôn Triều Dương)	500	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ



TT	Tên huyện, thành phố - Tên đường-Điểm đầu- điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư
			Bền (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt đường	
3	Xã Đức Thắng					
-	Từ đường huyện 203C đến thôn Lương trụ (ông Miên)	1.000	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ
IV	Huyện Kim Động	4.750				
	Đường xã	4.300				
1	Xã Hiệp Cường					
-	Từ cầu thôn Đông Lương đến giáp xã Hưng Đạo-T.Lữ	1.700	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động
2	Xã Vũ Xá					
-	Từ đường tỉnh 205 đến đường huyện 38C	1.400	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động
3	Xã Toàn Thắng					
-	Từ công trạm bơm thôn An Xá đến đường huyện 208B	1.200	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động
	Đường ra đồng, đường thôn	450				
1	Xã Phạm Ngũ Lão					
-	Từ nhà ông Duốc thôn Cốc Ngang đến Cánh đồng Cửa Đình	450	4,0	3,0	BTXM	UBND huyện Kim Động
	Cầu					
1	Cầu Trắng xã Nghĩa Dân	12		5,0	BTCT	UBND huyện Kim Động
V	Huyện Ân Thi	3.850				
	Đường xã	3.850				
1	Xã Bắc Sơn					
-	Từ đường 200B đến đường 210	1.400	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Ân Thi
2	Xã Hồng Vân					
-	Từ đường tỉnh 200 đến Vũ Xá Kim Động	2.450	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Ân Thi
VI	Huyện Khoái Châu	6.020				
	Đường xã	6.020				
1	Xã Dạ Trạch					
-	Từ nhà Ông Xiêm đến Đám Dạ Trạch	560	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
-	Từ nhà Bà Chút đến Đám Dạ Trạch	400	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
2	Xã Thành Công					
-	Từ đường 208 đến đường bê tông xã	1.150	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu

a

TT	Tên huyện, thành phố - Tên đường-Điểm đầu- điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư
			Bnền (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt đường	
3	Xã An Vĩnh					
-	Từ đường 209 đến xã Ông Đình	1.550	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
4	Xã Phùng Hưng					
-	Từ đường 205 đến Rặng xoan K9	835	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
5	Xã Tân Dân					
-	Từ đường trục xã đến xã Yên Hòa	450	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
-	Từ đường trục xã đến đường 206 Thanh Trì Hưng Yên	430	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
-	Từ đường trục xã đến thôn Đức Nhuận xã Dạ Trạch	645	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu
VII	Huyện Yên Mỹ	2.800				
	Đường xã	2.800				
1	Xã Trung Hưng					
-	Từ Quốc Lộ 39 đến Đường Bê tông xi măng (thôn Trung Đạo)	2.100	5,0	3,5	Láng nhựa	UBND huyện Yên Mỹ
2	Xã Minh Châu					
-	Từ đường 199 (thôn Bắc Khu) đến trụ sở (mới) UBND xã Minh Châu	400	4,0	3,0	BTXM	UBND huyện Yên Mỹ
3	Xã Tân Việt					
-	Từ đường huyện 199 đến thôn Cảnh Lâm	300	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Yên Mỹ
VIII	Huyện Mỹ Hào	3.250				
	Đường xã	3.250				
1	Xã Bạch Sam					
-	Từ thôn Bền đến thôn Ngo	1.700	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Mỹ Hào
2	Xã Dương Quang					
-	Từ đường 198A đến thôn Dương Xá	1.550	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Mỹ Hào
IX	Huyện Văn Lâm	1.700				
	Đường xã	1.700				
1	Xã Minh Hải					
-	Từ đường 196 đến thôn Hoàng Nha	1.700	7,0	5,5	BTXM	UBND huyện Văn Lâm

a

TT	Tên huyện, thành phố - Tên đường-Điểm đầu- điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư
			Bnền (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt đường	
X	Huyện Văn Giang					
	Đường xã	2.400				
1	Xã Tân Tiến					
-	Từ cầu Dạ thôn Đa Ngưu đến thôn Đa Phúc	600	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Văn Giang
2	Xã Thăng Lợi					
-	Từ dốc đê Dương Hạ đến bến đò Dương	1.800	5,0	3,5	BTXM	UBND huyện Văn Giang
	Cầu	13				
1	Xã Long Hưng					
-	Cầu bắc qua kênh Tây thôn Sở Đông	13	6,0	6,0	BTCT	UBND huyện Văn Giang

Ghi chú: Quy mô dự án trong phụ lục mới chỉ là dự kiến và sẽ được xác định chính thức trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư (hoặc BC KTKT) phù hợp với Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

